

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
THÁNG 3 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		101.439.093.099	102.847.065.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	39.668.844.937	16.711.968.182
1. Tiền	111		39.668.844.937	16.711.968.182
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	13.001.271.000	12.056.391.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.651.028.853	25.958.720.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.649.757.853)	(13.902.328.438)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	43.910.084.935	72.883.371.729
1. Phải thu của khách hàng	131		1.367.331.018	1.423.231.018
2. Trả trước cho người bán	132		1.068.153.121	3.294.210.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15.600.000	11.265.600.000
5. Các khoản phải thu khác	138		46.788.660.921	62.292.590.150
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.329.660.125)	(5.392.260.125)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.858.892.227	1.195.333.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		462.679.198	7.121.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		293.747.390	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		688.463.842	688.463.842
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.414.001.797	499.748.513
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		58.916.499.484	57.130.295.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.190.348.012	8.651.984.310
1. TSCĐ hữu hình	221	6	1.038.229.839	1.239.327.891
- Nguyên giá	222		7.801.382.731	7.801.382.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.763.152.892)	(6.562.054.840)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	7	494.838.173	755.376.419
- Nguyên giá	228		4.388.652.753	4.388.652.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.893.814.580)	(3.633.276.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.657.280.000	6.657.280.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	46.343.950.000	46.143.950.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		46.343.950.000	46.143.950.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.382.201.472	2.334.361.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.350.370.001	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	1.531.831.471	1.531.831.471
4. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	802.530.140
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		160.355.592.583	159.977.361.287



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		19.696.509.718	20.810.552.744
I. Nợ ngắn hạn	310		19.640.155.578	20.754.198.604
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		4.000.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		123.214.260	71.230.517
3. Người mua trả tiền trước	313		190.000.000	140.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	11	186.475.445	407.185.328
5. Phải trả người lao động	315		320.000.000	338.113.790
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		62.199.641	12.158.688.923
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		538.527.812	696.661.312
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	12	15.871.394.315	3.593.974.629
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		(1.651.655.895)	(1.651.655.895)
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		56.354.140	56.354.140
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56.354.140	56.354.140
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		140.659.082.865	139.166.808.543
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.659.082.865	139.166.808.543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.220.000.000	62.220.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231.817.946	231.817.946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(56.792.735.081)	(58.285.009.403)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		160.355.592.583	159.977.361.287



LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc

Phạm Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Vũ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		4221.713.638	4.090.494.447	4221.713.638	4.090.494.447
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		820.074.784	1.176.926.773	820.074.784	1.176.926.773
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.024.593.883	747.304.432	2.024.593.883	747.304.432
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		66.545.456	323.272.729	66.545.456	323.272.729
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá			11.539.750		11.539.750
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		1.310.499.515	1.831.450.763	1.310.499.515	1.831.450.763
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		4221.713.638	4.090.494.447	4221.713.638	4.090.494.447
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		72.146.919	11.077.572.361	72.146.919	11.077.572.361
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		4.149.566.719	(6.987.077.914)	4.149.566.719	(6.987.077.914)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.611.180.501	4.014.059.476	2.611.180.501	4.014.059.476
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		1.538.386.218	(11.001.137.390)	1.538.386.218	(11.001.137.390)
31	8. Thu nhập khác		25.675.246		25.675.246	
32	9. Chi phí khác		71.787.142	305.397.765	71.787.142	305.397.765
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(46.111.896)	(305.397.765)	(46.111.896)	(305.397.765)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		1.492.274.322	(11.306.535.155)	1.492.274.322	(11.306.535.155)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		1.492.274.322	(11.306.535.155)	1.492.274.322	(11.306.535.155)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình



Ngô Đức Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 492 274 322	-11 306 535 155
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		461 636 298	614 341 509
- Các khoản dự phòng	03		-1 315 170 585	5 069 432 169
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2 173 876 115	-2 773 053 339
- Chi phí lãi vay	06		28.711.112	283 249 445
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-1 506 424 968	-8 112 565 371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26 130 416 260	4 223 350 869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107 691 285	2 667 142 448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 114 043 026	-18 230 180 324
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 805 927 799	- 171 176 894
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.711.112)	- 283 249 445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21 783 000 640	-19 906 678 717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 173 876 115	2 773 053 339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 173 876 115	2 773 053 339
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13 400 000 000	20 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14 400 000 000	-11 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1 000 000 000	9 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22 956 876 755	-8 133 625 378
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 711 968 182	37 641 712 826
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		39 668 844 937	29 508 087 448

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính Công ty: Tầng 2, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành



Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân tại 15 phút giao dịch cuối ngày với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/03/2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 31/03/2012.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.486.794	37.881.132
Tiền gửi ngân hàng	7.159.358.143	1.188.028.050
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	2.486.059.000
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	32.500.000.000	13.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	32.500.000.000	13.000.000.000
	39.668.844.937	16.711.968.182

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	25.651.028.853	25.958.720.138
- Chứng khoán niêm yết	25.651.028.853	25.958.720.138
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
- Khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.649.757.853)	(13.902.328.438)
	13.001.271.000	12.056.391.700

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2012 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân tại 15 phút giao dịch cuối ngày 30/03/2012 và giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/03/2012.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
1. Phải thu khách hàng	1.367.331.018	1.423.231.018
2. Trả trước cho người bán	1.068.153.121	3.294.210.686
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.600.000	11.265.600.000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	15.600.000	15.600.000
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	11.250.000.000
4. Phải thu khác	46.788.660.921	62.292.590.150
Trong đó:		
- Bảo hiểm xã hội	48.723.711	85.686.133

- Phải thu nhà đầu tư thiếu tiền mua CK	2.082.178.553	1.285.210.803
- Phải thu KH chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK	2.954.889.685	3.051.923.767
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK	21.083.745.946	29.801.805.946
- Mỗi giới đầu tư mua cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	14.619.123.026	22.067.963.501
6. Dự phòng ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(5.329.660.125)	(5.392.260.125)
Cộng	43.910.084.935	72.883.371.729

6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.946.875.701	493.992.999	2.360.514.031	7.801.382.731
Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Mua sắm mới				-
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4.946.875.701	493.992.999	2.360.514.031	7.801.382.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.843.551.619	357.989.892	2.360.513.329	6.562.054.840
Số tăng trong kỳ	180.515.010	20.583.042	-	201.098.052
- Trích khấu hao	180.515.010	20.583.042		201.098.052
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4.024.066.629	378.572.934	2.360.513.329	6.763.152.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	1.103.324.082	136.003.107	702	1.239.327.891
Cuối kỳ	922.809.072	115.420.065	702	1.038.229.839

13/06/2017

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm		4.388.652.753	4.388.652.753
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.388.652.753	4.388.652.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm		3.633.276.334	3.633.276.334
Số tăng trong kỳ	-	260.538.246	260.538.246
- Trích khấu hao	-	260.538.246	260.538.246
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.893.814.580	3.893.814.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm		755.376.419	755.376.419
Cuối kỳ		494.838.173	494.838.173

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	46.343.950.000	46.143.950.000
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	46.343.950.000	46.143.950.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	46.343.950.000	46.143.950.000

(*) Tại ngày 31/03/2012, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chưa niêm yết không có giá tham khảo vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
 TẦNG 2 TÒA NHÀ HH3, KHU ĐÔ THỊ MỸ ĐÌNH, MỀ TRÌ, TỪ LIÊM, HN

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí cải tạo nội thất sân HH3	2.350.370.001	
	<u>2.350.370.001</u>	<u>-</u>

10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	373.468.667	373.468.667
Tiền nộp bổ sung	1.100.643.561	1.100.643.561
Tiền lãi phân bổ trong năm	57.719.243	57.719.243
Số cuối kỳ	<u>1.531.831.471</u>	<u>1.531.831.471</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.621.017	60.389.281
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	173.854.428	346.796.047
	<u>186.475.445</u>	<u>407.185.328</u>

11.10.11

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.817.004	45.288.312
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	23.582.286	8.765.889
Bảo hiểm thất nghiệp	9.422.257	6.074.013
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.605.384.560	(4.675.839.798)
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả theo các HĐHTKD		-
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NDT)	679.120.033	679.120.033
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK	1.030.000	1.030.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.527.038.175	1.529.536.180
	15.871.394.315	3.593.974.629

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Kỳ trước VND	Tỷ lệ (%)	Kỳ này VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	0,00%	-	0,00%	-
- <i>Thể nhân nắm giữ</i>	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Kỳ trước	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.221.713.638	4.090.494.447
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	820.074.784	1.176.926.773
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	2.024.593.883	747.304.432
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	66.545.456	323.272.729
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		11.539.750
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1.310.499.515	1.831.450.763
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	4.221.713.638	4.090.494.447

15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	314.514.824	603.539.568
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.009.091.568	5.042.047.230
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	
Chi phí hoạt động tư vấn	35.000.000	43.050.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		
Chi phí dự phòng	(1.315.170.585)	5.069.432.169
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	
Chi phí khác	28.711.112	319.503.394
	72.146.919	11.077.572.361

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.352.976.708	2.002.336.099
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	213.669.999	41.067.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.636.298	616.695.597
Thuế, phí và lệ phí	47.900.834	31.374.245
Chi phí dự phòng		7.493.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.996.662	1.198.672.161
Chi phí khác bằng tiền		116.421.133
	2.611.180.501	4.014.059.476

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.492.274.322	(11.306.535.155)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(863.376.600)	(592.695.650)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế		
+ Tiền phạt thuế		
+ Truy thu thuế TNDN, GTGT, môn bài		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(863.376.600)	(592.695.650)
+ Cổ tức	(863.376.600)	(592.695.650)
+ Hoàn nhập dự phòng chứng khoán OTC (cơ quan thuế đã loại ra khỏi chi phí hợp lý tính thuế TNDN năm 2007)		
Tổng thu nhập chịu thuế	628.897.722	(11.899.230.805)
Chuyển lỗ năm trước	(58.285.009.403)	(20.067.168.055)
Thu nhập tính thuế	(57.656.111.681)	(31.966.398.860)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.492.274.322	(11.306.535.155)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.492.274.322	(11.306.535.155)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	(838)

Người lập

Phạm Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Vũ